

ẨN DỤ LIÊN NHÂN QUA THÀNH NGỮ TRONG TRUYỆN NGẮN **NGUYỄN HUY THIỆP: MỘT TIẾP CẬN TỪ NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG HỆ THỐNG** **INTERPERSONAL METAPHOR THROUGH IDIOMS IN** **NGUYEN HUY THIEP'S SHORT STORIES: A SYSTEMIC FUNCTIONAL APPROACH**

Lê Thị Phương Thanh*

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, Việt Nam¹

*Tác giả liên hệ / Corresponding author: ltpthanh@ufl.udn.vn

(Nhận bài / Received: 01/3/2026; Sửa bài / Revised: 26/3/2026; Chấp nhận đăng / Accepted: 11/4/2026)

DOI: 10.31130/ud-jst.2026.24(5C).290

Tóm tắt - Nghiên cứu khảo sát ẩn dụ liên nhân qua thành ngữ trong ba truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp (Tướng về hưu, Không có vua, Chảy đi sông ơi) trên cơ sở khung Ngữ pháp chức năng hệ thống (Systemic Functional Linguistics – SFL). Nghiên cứu tập trung vào hai cơ chế chính của ẩn dụ liên nhân: ẩn dụ thức (mood metaphor) và ẩn dụ tình thái (modality metaphor), đồng thời kết hợp hệ thống đánh giá Appraisal để phân tích các giá trị thái độ được mã hóa gián tiếp. Ngữ liệu gồm 45 thành ngữ được phân loại theo tiêu chí hình thức tương hợp và hình thức ẩn dụ. Kết quả cho thấy 84,4% thành ngữ trong ngữ liệu hoạt động như phương tiện tái cấu trúc quan hệ liên nhân, góp phần gián tiếp hóa quyền lực, khách thể hóa lập trường và tạo nên giọng điệu châm biếm đặc trưng của văn xuôi Nguyễn Huy Thiệp. Ngoài ra, nghiên cứu cũng bổ sung minh chứng thực nghiệm cho lý thuyết ẩn dụ liên nhân trong tiếng Việt và mở rộng ứng dụng SFL vào nghiên cứu phong cách học văn học đương đại.

Từ khóa - Ẩn dụ liên nhân; ẩn dụ thức; ẩn dụ tình thái; thành ngữ; ngữ pháp chức năng hệ thống

1. Đặt vấn đề

Trong khung Ngữ pháp chức năng hệ thống (Systemic Functional Linguistics - SFL), ngôn ngữ được xem như một nguồn lực tạo nghĩa đa bình diện, bao gồm tư tưởng (ideational), liên nhân (interpersonal) và văn bản (textual) [1]. Nếu ẩn dụ ngữ pháp chủ yếu liên quan đến sự tái cấu trúc kinh nghiệm thông qua danh hoá và các chuyển dịch loại hình tiến trình, thì ẩn dụ liên nhân (interpersonal metaphor) lại liên quan đến việc tái cấu trúc quan hệ giữa người nói và người nghe, giữa chủ thể phát ngôn và lập trường được biểu đạt [2]. Theo đó, các hình thức ngôn ngữ vốn có chức năng tình thái hoặc thức tương hợp có thể được hiện thực hóa dưới những cấu trúc cú pháp khác, tạo nên sự gián tiếp hóa lập trường và điều chỉnh mức độ cam kết phát ngôn.

Ẩn dụ liên nhân thường biểu hiện qua hai cơ chế chính: ẩn dụ thức (mood metaphor) và ẩn dụ tình thái (modality metaphor) [2]. Ví dụ, một yêu cầu có thể được thể hiện dưới dạng câu trần thuật thay vì mệnh lệnh, hoặc một đánh giá có thể được mã hóa như một mệnh đề tình thần (“Tôi nghĩ rằng...”) thay vì trạng ngữ tình thái tương hợp [3], [4], [5]. Trong hướng tiếp cận đánh giá (Appraisal), mở rộng phân tích sang hệ thống thái độ, sự dân thân và mức độ

Abstract - This study investigates interpersonal metaphor manifested through idioms in three short stories by Nguyen Huy Thiep (The General Retires, Without a King, and Flow, River, Flow) within the framework of Systemic Functional Linguistics (SFL). The research focuses on two principal mechanisms of interpersonal metaphors: mood metaphor and modality metaphor, while incorporating the Appraisal system to analyze attitudinal meanings encoded indirectly. The corpus consists of 45 idiomatic expressions, classified according to the criteria of congruent realization and metaphorical realization. The results show that 84.4% of the idioms in the corpus function as a means of restructuring interpersonal relationships, indirectly contributing to the indirect empowerment, objectification of positions, and the characteristic satirical tone of Nguyen Huy Thiep's prose. Furthermore, the study provides empirical evidence supporting the theory of interpersonal metaphor in Vietnamese and extends the application of SFL to stylistic studies of contemporary literature.

Key words - Interpersonal metaphor; mood metaphor; modality metaphor; idioms; systemic functional linguistics

nhấn mạnh, qua đó làm rõ cách thức lập trường được kiến tạo một cách gián tiếp trong diễn ngôn [6].

Tuy nhiên, phần lớn các công trình về ẩn dụ liên nhân tập trung vào diễn ngôn khoa học, hành chính hoặc học thuật [2], trong khi ứng dụng vào văn bản văn học còn tương đối hạn chế, đặc biệt đối với các ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt. Ở Việt Nam, việc tiếp nhận và vận dụng SFL đã đạt được những thành tựu nhất định [7], [8]. Song các nghiên cứu chủ yếu chú trọng bình diện tư tưởng và phân tích chuyển tác (transitivity), chưa có nhiều khảo sát về ẩn dụ liên nhân trong văn học đương đại. Cho đến nay, vai trò của thành ngữ như một nguồn lực cho ẩn dụ ngữ pháp liên nhân trong diễn ngôn văn học tiếng Việt vẫn chưa được khảo sát một cách hệ thống.

Nguyễn Huy Thiệp (1950–2021) là một trong những nhà văn tiêu biểu của văn học Việt Nam thời kỳ Đổi mới. Văn xuôi của ông nổi bật với giọng điệu lạnh, sắc, giàu tính phản tư và thường sử dụng các chiến lược ngôn ngữ mang tính gián tiếp, mỉa mai. Một đặc điểm đáng chú ý trong phong cách của Nguyễn Huy Thiệp là việc khai thác các đơn vị ngôn ngữ dân gian, đặc biệt là thành ngữ, như phương tiện biểu đạt thái độ và tái cấu trúc quan hệ xã hội trong diễn ngôn tự sự. Truyện ngắn của Nguyễn Huy

¹ The University of Danang - University of Foreign Language Studies, Vietnam (Le Thi Phuong Thanh)

Thiệp, đặc biệt các tác phẩm *Tướng về hưu*, *Không có vua* và *Chạy đi sông ời* đã cung cấp một nguồn ngữ liệu giàu tiềm năng. Thành ngữ trong các văn bản này không chỉ đóng vai trò là phương tiện định danh hay tái cấu trúc kinh nghiệm, mà còn là công cụ biểu đạt thái độ, đánh giá và định vị quan hệ quyền lực giữa các nhân vật. Khi một thành ngữ mang chức năng đánh giá được sử dụng thay cho một phát ngôn trực tiếp, nó có thể vận hành như một ẩn dụ thức; khi một lập trường được mã hóa thông qua cấu trúc thành ngữ thay vì phương tiện tình thái tương hợp, nó có thể được xem như một ẩn dụ tình thái. Như vậy, thành ngữ không chỉ là đơn vị từ vựng văn hóa mà còn là phương tiện ngữ pháp hóa lập trường.

Từ những cơ sở lý thuyết và khoảng trống nghiên cứu nêu trên, nghiên cứu tập trung trả lời các câu hỏi sau:

(1) Thành ngữ trong ba truyện ngắn được hiện thực hóa như những dạng ẩn dụ liên nhân nào?

(2) Các cơ chế ẩn dụ thức và ẩn dụ tình thái được triển khai ra sao thông qua hệ thống thành ngữ trong lời thoại và trần thuật của ba truyện ngắn?

(3) Những lựa chọn này góp phần kiến tạo phong cách diễn ngôn và cấu trúc quyền lực trong văn bản như thế nào?

Thông qua phân tích định tính kết hợp thống kê tần suất, nghiên cứu không chỉ cung cấp minh chứng thực nghiệm cho khả năng mở rộng khái niệm ẩn dụ liên nhân trong tiếng Việt, mà còn đề xuất một cách nhìn mới về vai trò ngữ pháp - diễn ngôn của thành ngữ trong văn học đương đại.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Ẩn dụ liên nhân trong Ngữ pháp chức năng hệ thống

Ngôn ngữ được xem như một nguồn lực kiến tạo nghĩa vận hành đồng thời trên ba bình diện: tư tưởng, liên nhân và văn bản. Nếu bình diện tư tưởng liên quan đến việc biểu đạt kinh nghiệm và cấu trúc hóa thế giới, thì bình diện liên nhân tập trung vào việc thiết lập, duy trì và thương lượng quan hệ giữa các chủ thể giao tiếp.

Khái niệm ẩn dụ ngữ pháp (grammatical metaphor) được Halliday (1985;1994) đề xuất nhằm chỉ hiện tượng một ý nghĩa vốn có hình thức biểu đạt “tương hợp” (congruent) lại được thể hiện qua một cấu trúc “không tương hợp” (incongruent) [2]. Trong khi phần lớn nghiên cứu ban đầu tập trung vào ẩn dụ tư tưởng - đặc biệt là danh hoá (nominalization) thì Halliday cũng nhấn mạnh sự tồn tại của ẩn dụ liên nhân, nơi các giá trị về thức (mood) và tình thái (modality) được hiện thực hóa qua những cấu trúc khác với hình thức diễn hình của chúng.

Ẩn dụ liên nhân có thể được hiểu là sự tái cấu trúc các nguồn lực ngữ pháp vốn dùng để biểu đạt thái độ, cam kết, nghĩa vụ hoặc quyền lực, thông qua việc chuyển dịch sang những cấu trúc cú pháp khác. Cụ thể, sự dịch chuyển này thường diễn ra ở tính tình thái và kiểu câu. Ví dụ, một mệnh lệnh trực tiếp như “Đóng cửa lại!” có thể được chuyển đổi thành câu trần thuật mang tính gợi ý “Cửa đang mở đấy”. Tương tự, một đánh giá xác suất vốn được biểu đạt bởi trạng từ “Có lẽ anh ấy sẽ đến” có thể được tái cấu trúc dưới dạng mệnh đề chiếu “Tôi nghĩ anh ấy sẽ đến”. Việc sử dụng ẩn dụ liên nhân không chỉ duy trì mục đích giao tiếp mà

còn là công cụ đắc lực để điều chỉnh mức độ cam kết của người nói, đồng thời tạo ra các sắc thái gián tiếp và lịch sự trong tương tác xã hội [2], [5]. Taverniers nhấn mạnh rằng, ẩn dụ liên nhân không chỉ là hiện tượng hình thức, mà còn là cơ chế điều chỉnh mức độ chủ quan và sự can dự của người nói trong phát ngôn. Nói cách khác, đây là phương tiện quan trọng để thương lượng lập trường (stance negotiation) trong diễn ngôn [5].

2.2. Ẩn dụ thức và ẩn dụ tình thái

Trong hệ thống thức của SFL, các kiểu cấu trúc mệnh đề tương ứng với những chức năng giao tiếp điển hình: câu trần thuật thường gắn với việc cung cấp thông tin, câu nghi vấn với yêu cầu thông tin và câu mệnh lệnh với yêu cầu hành động. Ẩn dụ thức xuất hiện khi chức năng giao tiếp được hiện thực hóa qua một cấu trúc không điển hình, tạo ra sự gián tiếp hóa trong trao đổi. Theo Suzanne Eggins, sự lệch pha này là một nguồn lực quan trọng để điều chỉnh tính ép buộc và thương lượng quyền lực trong tương tác.

Trong văn bản văn học, đặc biệt ở lời thoại, ẩn dụ thức có thể tạo ra các sắc thái mỉa mai, châm biếm hoặc xung đột ngầm, khi yêu cầu hay áp đặt được ngụy trang dưới hình thức trung tính bề ngoài. Như vậy, ẩn dụ thức không chỉ là hiện tượng hình thức mà là phương tiện tổ chức quan hệ xã hội trong diễn ngôn [3].

Ở bình diện tình thái, hệ thống tình thái biểu đạt mức độ cam kết của người nói đối với nội dung phát ngôn (xác suất, nghĩa vụ, khuynh hướng). Ẩn dụ tình thái xảy ra khi giá trị tình thái không được mã hóa bằng trợ động từ hoặc trạng ngữ tình thái, mà được hiện thực thông qua một mệnh đề chiếu (projection), thường dưới dạng mệnh đề tình thần (ví dụ: “Tôi nghĩ rằng...”, “Tôi tin rằng...”). Theo Geoff Thompson, hình thức này cho phép người nói tái định vị trách nhiệm phát ngôn, chuyển từ một khẳng định mang tính khách quan sang một tuyên bố mang tính chủ quan.

Từ góc độ diễn ngôn, cả ẩn dụ thức và ẩn dụ tình thái đều là phương tiện định vị lập trường (stance positioning), chúng cho phép người nói điều chỉnh mức độ trực tiếp, kiểm soát sự phân bổ trách nhiệm và cấu trúc hóa quan hệ quyền lực giữa các giọng nói khác nhau trong văn bản. Điều này đặc biệt quan trọng trong văn học, nơi các chiến lược gián tiếp hóa thường được khai thác để tạo đa thanh và khoảng cách trần thuật [4].

2.3. Ẩn dụ liên nhân và hệ thống đánh giá

Martin và White mở rộng bình diện liên nhân thông qua hệ thống đánh giá (Appraisal), bao gồm ba hệ thống chính: Thái độ (Attitude), Dẫn thân (Engagement) và Mức độ (Graduation) [6]. Trong đó:

- Thái độ bao gồm Cảm xúc (Affect), Phán xét (Judgment) và Đánh giá (Appreciation).
- Dẫn thân phản ánh mức độ thừa nhận hay loại trừ các quan điểm khác.
- Mức độ điều chỉnh cường độ và phạm vi đánh giá.

Mặc dù, hệ thống đánh giá không trực tiếp đồng nhất với ẩn dụ liên nhân, song nhiều chiến lược đánh giá gián tiếp có thể được xem là dạng ẩn dụ, khi lập trường không được biểu đạt bằng phương tiện tình thái trực tiếp mà thông qua lựa chọn từ vựng mang tính văn hóa, ví dụ thành ngữ

hoặc định danh ẩn dụ. Chẳng hạn, thay vì nói “Hắn rất tàn nhẫn”, có thể dùng thành ngữ “Hắn ác như hùm”; thay vì nói “Anh ta nói rất ngọt ngào”, có thể sử dụng “Anh ta nói như rót mật vào tai”. Trong các trường hợp này, thái độ đánh giá không được thể hiện bằng trạng ngữ mức độ hay tính từ trực tiếp, mà được mã hóa qua hình ảnh văn hóa quen thuộc, làm tăng tính biểu cảm đồng thời che mờ nguồn phát ngôn [6], [9]. Ravelli cho rằng trong văn bản văn học, các cấu trúc đánh giá thường được “vật thể hóa” dưới dạng biểu thức cố định, qua đó làm mờ đi nguồn phát ngôn và tăng tính khách quan bề ngoài [9].

Việc kết hợp khung ẩn dụ liên nhân với hệ thống đánh giá cho phép phân tích sâu hơn cách thức thành ngữ vận hành như một phương tiện kiến tạo thái độ và thương lượng quan hệ quyền lực trong diễn ngôn văn học.

2.4. Ứng dụng ẩn dụ liên nhân trong nghiên cứu văn học

Phần lớn nghiên cứu về ẩn dụ liên nhân tập trung vào diễn ngôn khoa học và hành chính [1], trong khi ứng dụng vào văn bản văn học còn hạn chế. Các công trình trong nước giới thiệu và vận dụng SFL trong phân tích diễn ngôn, song chưa khảo sát hệ thống các dạng ẩn dụ thức và ẩn dụ tình thái trong tác phẩm văn chương [7], [8].

Từ góc độ phong cách học chức năng (functional stylistics), ẩn dụ liên nhân có thể được xem là phương tiện tổ chức giọng điệu (tone), định vị quyền lực và kiến tạo khoảng cách giữa người kể chuyện và nhân vật. Do đó, việc khảo sát thành ngữ như những biểu thức cố định nhưng linh hoạt về chức năng liên nhân có thể đóng góp vào cả nghiên cứu SFL lẫn nghiên cứu văn học Việt Nam đương đại.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu được triển khai theo hướng **phân tích diễn ngôn chức năng kết hợp định tính và định lượng**, dựa trên khung Ngữ pháp chức năng hệ thống [1]. Thiết kế này phù hợp với các nghiên cứu về ẩn dụ liên nhân trong văn bản tự sự và văn học, trong đó việc nhận diện và phân loại hiện tượng được thực hiện thông qua phân tích ngữ cảnh cụ thể, đồng thời có sự hỗ trợ của thống kê tần suất nhằm đảm bảo tính khách quan [10], [11], [12].

Nghiên cứu tập trung vào hai dạng ẩn dụ liên nhân chính:

1. Ẩn dụ thức
2. Ẩn dụ tình thái

Đồng thời, hệ thống đánh giá của Martin và White được sử dụng như công cụ hỗ trợ nhằm xác định các giá trị thái độ và dần thân được mã hóa gián tiếp qua thành ngữ [6].

3.2. Ngữ liệu nghiên cứu

Nguồn ngữ liệu bao gồm ba truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp: *Tướng về hưu*, *Không có vua*, *Chảy đi sông ơi*.

Toàn bộ văn bản được số hóa. Từ đó, các thành ngữ được xác định dựa trên:

1. Tính cố định về cấu trúc
2. Tính toàn vẹn nghĩa
3. Sự ghi nhận trong từ điển thành ngữ tiếng Việt

Ngữ liệu phân tích bao gồm **45 thành ngữ**, hướng tiếp cận định tính trong phân tích diễn ngôn chức năng, với mỗi đơn vị được phân tích sâu trong ngữ cảnh cụ thể [3], [11].

3.3. Quy trình phân tích

Quy trình phân tích gồm bốn bước chính:

Bước 1: Nhận diện thành ngữ

Thành ngữ được đánh dấu trong khối liệu và trích xuất cùng toàn bộ ngữ cảnh (± 2 câu). Phương pháp nhằm đảm bảo mỗi đơn vị được phân tích trong môi trường diễn ngôn đầy đủ [13], [14].

Bước 2: Xác định hình thức tương hợp

Với mỗi trường hợp, một hình thức tương hợp giả định được tái dựng theo tiêu chí của Halliday (1994):

+ Nếu là yêu cầu: chuyển về mệnh lệnh tương hợp

+ Nếu là đánh giá xác suất: chuyển về trợ động từ tình thái hoặc trạng ngữ tình thái

Việc tái dựng này giúp xác định có tồn tại sự lệch pha giữa chức năng giao tiếp và cấu trúc cú pháp hay không?

Bước 3: Phân loại ẩn dụ liên nhân

Gồm có 3 loại [2], [15].

+ Ẩn dụ thức: sự lệch pha giữa chức năng ngôn ngữ và loại thức

+ Ẩn dụ tình thái: tình thái được mã hóa qua mệnh đề tinh thần hoặc biểu thức đánh giá cố định

+ Ẩn dụ đánh giá: đánh giá gián tiếp qua thành ngữ

Bước 4: Thống kê và so sánh

Sau khi phân loại, tiến hành:

- Tính tần suất xuất hiện từng loại
- So sánh phân bố ẩn dụ liên nhân giữa lời thoại và trần thuật
- Mật độ ẩn dụ liên nhân trên 1.000 từ

Cách tiếp cận này tương đồng với phương pháp ngôn ngữ học khối liệu (corpus-based), nhằm nâng cao độ tin cậy phân tích [11].

3.4. Tiêu chí đảm bảo độ tin cậy

Để đảm bảo tính nhất quán trong phân loại:

1. Mỗi trường hợp được phân tích hai lần cách nhau một tuần.
2. Tiêu chí nhận diện được chuẩn hóa dựa trên Halliday và Yang [1], [15].

3. Các trường hợp biên (borderline cases) được xem xét lại dựa trên ngữ cảnh diễn ngôn rộng hơn.

Cách làm này phù hợp với khuyến nghị phương pháp luận của Xuan và Chen về tổng hợp nghiên cứu ẩn dụ ngữ pháp [16].

3.5. Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu tập trung vào thành ngữ, do đó không bao quát toàn bộ ẩn dụ liên nhân trong tác phẩm. Ngoài ra, việc tái dựng hình thức tương hợp mang tính suy luận chức năng, phụ thuộc vào diễn giải ngữ cảnh. Tuy nhiên, cách tiếp cận này phù hợp với đặc trưng phân tích diễn ngôn chức năng trong nghiên cứu văn học [10].

4. Kết quả và phân tích

4.1. Khái quát phân bố ẩn dụ liên nhân

Phân tích ngữ liệu cho thấy, có 38/45 trường hợp (84,4%) vận hành như phương tiện ẩn dụ liên nhân ở các mức độ khác nhau, qua đó hiện thực hóa các giá trị liên nhân. Điều này củng cố nhận định rằng ẩn dụ liên nhân là một chiến lược phổ biến trong diễn ngôn tự sự [1], [10]. Kết quả phân loại được trình bày như sau:

Bảng 1. Phân loại ẩn dụ liên nhân trong ngữ liệu

Loại ẩn dụ liên nhân	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Ẩn dụ thức (Mood metaphor)	16	42,1
Ẩn dụ tình thái (Modality metaphor)	12	31,6
Ẩn dụ đánh giá (Valuation metaphor)	10	26,3
Tổng	38	100

Đáng chú ý, các dạng ẩn dụ không phân bố ngẫu nhiên mà có xu hướng gắn với chức năng diễn ngôn cụ thể: các trường hợp ẩn dụ thức chủ yếu xuất hiện trong lời thoại, trong khi ẩn dụ tình thái và các biểu thức đánh giá lại phổ biến hơn trong phần trần thuật. Xu hướng này tương thích với quan sát của Y.Yang [10], theo đó ẩn dụ liên nhân thường được huy động để điều chỉnh vị thế tương tác trong các môi trường giao tiếp khác nhau.

Điều này gợi ý rằng thành ngữ không chỉ là phương tiện định danh văn hóa mà còn là công cụ tổ chức quan hệ tương tác và định vị lập trường trong diễn ngôn tự sự.

Từ góc độ SFL, có thể xem các thành ngữ trong ngữ liệu như những đơn vị trung gian cho phép đưa các quan hệ liên nhân phức tạp vào các cấu trúc ngắn gọn, qua đó tăng hiệu quả biểu đạt và hàm ý diễn ngôn [1].

4.2. Ẩn dụ thức

Ẩn dụ thức: Trong ngữ liệu, hiện tượng này chủ yếu biểu hiện qua việc sử dụng cấu trúc trần thuật để thực hiện chức năng yêu cầu hoặc đánh giá mang tính chỉ thị.

4.2.1. Trần thuật thực hiện hành vi yêu cầu

Ví dụ:

“Ngậm miệng ăn tiền.” (Tướng về hưu)

Ở bề mặt, đây là câu trần thuật. Tuy nhiên, trong ngữ cảnh đối thoại, phát ngôn này thực hiện chức năng: yêu cầu im lặng, nhắm mắt làm ngơ trước cái xấu để đổi lấy lợi ích vật chất.

- Hình thức tương hợp giả định: “Muốn có tiền thì anh phải im lặng”.

- Hình thức thực tế: cấu trúc trần thuật.

Sự chuyển dịch này tạo nên một ẩn dụ thức. Đây là chiến lược giảm độ ép buộc (coercive force), đồng thời chuyển yêu cầu thành một “mặc định hiển nhiên”, qua đó làm tăng sắc thái mỉa mai, phán xét. Việc sử dụng thành ngữ càng củng cố hiệu ứng liên nhân: trở thành một lời bình luận thay vì mệnh lệnh trực tiếp [2]. Điều này phù hợp với nhận định của Eggins rằng ẩn dụ thức thường gắn với các chiến lược lịch sự và thương lượng quyền lực [3].

4.2.2. Trần thuật mang giá trị phán xét ngầm

Ví dụ:

“Nhà này rối như canh hẹ.” (Không có vua)

Cấu trúc này có hình thức trần thuật, nhưng chức năng

thực tế là phán xét và gián tiếp yêu cầu thay đổi tình trạng. Nếu chuyển về dạng tương hợp:

- Phán xét: “Nhà này đang rất lộn xộn.”

- Hoặc ở mức chỉ thị: “Phải sắp xếp lại đi.”

Ở đây, thành ngữ thực hiện hai tầng chức năng: vừa đánh giá vừa hàm chứa áp lực hành động. Sự mơ hồ chức năng này là đặc điểm điển hình của ẩn dụ thức trong diễn ngôn văn học, nơi phát ngôn không nhằm trao đổi thông tin đơn thuần mà còn điều chỉnh quan hệ quyền lực giữa các nhân vật.

4.2.3. Phân bố theo môi trường diễn ngôn

Trong 16 trường hợp ẩn dụ thức có 12 trường hợp (chiếm 75%) xuất hiện trong lời thoại và 4 trường hợp (chiếm 25%) xuất hiện trong trần thuật. Điều này cho thấy ẩn dụ thức chủ yếu phục vụ mục đích tương tác nhân vật - nhân vật, góp phần tạo dựng xung đột ngầm và sắc thái châm biếm đặc trưng của Nguyễn Huy Thiệp.

4.3. Ẩn dụ tình thái

Ẩn dụ tình thái được xác định khi giá trị xác suất, nghĩa vụ hoặc đánh giá không được biểu đạt qua phương tiện tình thái tương hợp (như “có lẽ”, “phải”, “nên”), được mã hóa qua cấu trúc thành ngữ. Trong SFL, phương thức biểu thị mức độ cam kết của người nói đối với mệnh đề [1].

4.3.1. Xác suất được “vật thể hóa”

Ví dụ:

“Chắc gì đã nên cơm cháo gì.” (Chảy đi sông ơi)

Ở hình thức tương hợp, phát ngôn có thể là “Có lẽ sẽ không thành công.” Tuy nhiên, thay vì sử dụng trạng ngữ tình thái “có lẽ”, tác giả sử dụng thành ngữ. Điều này tạo nên hai hệ quả:

1. Tình thái xác suất được chuyển từ dạng cú pháp sang dạng từ ngữ cố định, quen thuộc trong văn hóa.

2. Đánh giá mang tính chủ quan được trình bày như một “kinh nghiệm tập thể”.

Theo Thompson, ẩn dụ tình thái có xu hướng làm tăng tính chủ quan của phát ngôn [4]. Tuy nhiên, trong trường hợp thành ngữ, tính chủ quan lại được che giấu dưới vỏ bọc khách quan của tri thức dân gian.

4.3.2. Nghĩa vụ và chuẩn mực đạo đức

Ví dụ:

“Ồ đời có vay có trả.” (Chảy đi sông ơi)

Phát ngôn này không sử dụng trợ động từ “phải”, nhưng hàm chứa nghĩa vụ đạo đức. Hình thức tương hợp có thể là “Mọi hành động đều có hậu quả tương ứng.”

Sự thay thế nghĩa vụ trực tiếp bằng một mệnh đề khái quát hóa khiến áp lực đạo đức trở nên phi cá nhân hóa. Theo Martin, đây là chiến lược chuyển nghĩa vụ cá nhân thành chuẩn mực phổ quát, qua đó gia tăng tính quyền lực biểu tượng của phát ngôn [17].

4.3.3. Phân bố và mật độ

Trong 12 trường hợp ẩn dụ tình thái có 7 trường hợp liên quan đến xác suất và 5 trường hợp liên quan đến nghĩa vụ, chuẩn mực.

Mật độ trung bình: 0,8 trường hợp/1.000 từ trong phần trần thuật, cao hơn đáng kể so với lời thoại (0,4/1.000 từ). Điều này cho thấy người kể chuyện thường sử dụng thành ngữ như phương tiện định vị lập trường một cách gián tiếp.

4.4. Ấn dụ liên nhân dựa trên hệ thống đánh giá

Một số thành ngữ không trực tiếp thể hiện lệch pha thức hoặc tình thái, nhưng vận hành như công cụ đánh giá gián tiếp.

4.4.1. Phán xét đạo đức (Judgment)

Ví dụ:

“Đầu trâu mặt ngựa.” (Tướng về hưu)

Thay vì phát ngôn “Họ là những kẻ tàn nhẫn.”

Thành ngữ này thực hiện phán xét đạo đức (negative judgment) nhưng không gắn với chủ thể đánh giá cụ thể. Đây là chiến lược “thái độ hiển ngôn” - thái độ được mã hóa trực tiếp trong từ vựng. Tuy nhiên, do tính cố định văn hóa, nguồn đánh giá bị mờ hóa, khiến phát ngôn mang vẻ khách quan [9].

4.4.2. Tăng cường cường độ (Graduation)

Ví dụ:

“Nói như rót mật vào tai” (Tướng về hưu)

So với “Nói rất hay”

Thành ngữ không chỉ biểu đạt mức độ cao mà còn kích hoạt hình ảnh cụ thể, làm tăng cường độ đánh giá. Đây là dạng ấn dụ liên nhân vì mức độ được hiện thực hóa qua hình ảnh cụ thể thay vì trạng ngữ “rất”.

4.4.3. Tính đa thanh (Engagement)

Một số thành ngữ có chức năng gợi nhắc tri thức tập thể, tạo hiệu ứng đa thanh. Việc sử dụng thành ngữ khiến phát ngôn như vang vọng “tiếng nói cộng đồng”, làm mờ ranh giới giữa người kể và nhân vật.

Ví dụ:

“Khôn sống mông chết” (Không có vua)

Tác giả không áp đặt quan điểm trực tiếp mà để các thành ngữ mang theo hệ giá trị xã hội tự cất tiếng, lời nói như đã có bảo chứng xã hội.

4.5. Thảo luận tổng hợp

Từ kết quả trên, có thể rút ra ba xu hướng chính:

1. Gián tiếp hóa quyền lực

Ấn dụ thức giúp nhân vật thực hiện yêu cầu mà không sử dụng mệnh lệnh trực tiếp.

2. Khách thể hóa lập trường

Ấn dụ tình thái biến đánh giá cá nhân thành chân lý văn hóa.

3. Tăng tính châm biếm và lạnh lùng

Ấn dụ đánh giá thông qua thành ngữ tạo khoảng cách giữa người kể và hành động được kể.

Như vậy, thành ngữ trong ba truyện ngắn không chỉ là đơn vị từ vựng mang nghĩa tư tưởng, mà còn là công cụ tổ chức quan hệ liên nhân và định vị lập trường diễn ngôn.

5. Thảo luận

Kết quả phân tích cho thấy thành ngữ trong ba truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp không chỉ là phương tiện biểu đạt kinh nghiệm mà còn là công cụ tổ chức quan hệ liên nhân một cách tinh vi. Trên bình diện lý thuyết, nghiên cứu này củng cố quan điểm của Halliday (1994; 2014) rằng ấn dụ ngữ pháp không giới hạn ở tái cấu trúc tư tưởng, mà còn bao gồm sự tái cấu trúc quan hệ giữa các chủ thể diễn ngôn [1].

Trong ngữ liệu khảo sát, sự lệch pha giữa chức năng lời nói và cấu trúc thức, cũng như giữa giá trị tình thái và phương tiện biểu đạt, cho thấy một mật độ ấn dụ liên nhân đáng kể trong văn bản văn học tiếng Việt.

Thứ nhất, về phương diện quyền lực và tương tác, ấn dụ thức đóng vai trò quan trọng trong việc gián tiếp hóa hành vi yêu cầu và phán xét. Thay vì sử dụng mệnh lệnh trực tiếp, nhân vật thường lựa chọn cấu trúc trần thuật mang tính thành ngữ để thực hiện hành vi chỉ thị. Theo Eggins, sự chuyển dịch này làm giảm độ ép buộc bề mặt nhưng không triệt tiêu hoàn toàn áp lực tương tác [3]. Trong bối cảnh truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp, chiến lược này tạo ra hiệu ứng “quyền lực mềm”: nhân vật có thể duy trì vị thế xã hội hoặc đạo đức mà không cần sử dụng ngôn ngữ trực diện. Điều này phù hợp với nhận định của Martin rằng ấn dụ liên nhân là phương tiện thương lượng vị thế (negotiation of positioning) trong diễn ngôn [17].

Thứ hai, ấn dụ tình thái trong ngữ liệu cho thấy xu hướng khách quan hóa. Khi một đánh giá xác suất hoặc nghĩa vụ được mã hóa qua thành ngữ thay vì trợ động từ tình thái, phát ngôn chuyển từ bình diện cá nhân sang bình diện tri thức tập thể. Thompson cho rằng, ấn dụ tình thái thường làm gia tăng tính chủ quan hóa; tuy nhiên, trong trường hợp thành ngữ tiếng Việt, tính chủ quan lại được che giấu dưới vỏ bọc khách quan của kinh nghiệm dân gian [4]. Nhờ đó, lập trường người nói được trình bày như một chân lý phổ quát hơn là ý kiến cá nhân. Đây là cơ chế quan trọng góp phần tạo nên giọng điệu lạnh lùng và sắc sảo trong văn xuôi Nguyễn Huy Thiệp.

Thứ ba, khi đặt trong khung Đánh giá (Appraisal), nhiều thành ngữ trong khối liệu hoạt động như phương tiện “inscribed attitude” - mã hóa trực tiếp phán xét đạo đức hoặc mức độ đánh giá. Tuy nhiên, do nguồn phát ngôn không được xác định rõ ràng, các giá trị thái độ này mang tính đa thanh, mở ra khả năng diễn giải đa chiều [6]. Điều này tương thích với đặc trưng phong cách của Nguyễn Huy Thiệp, nơi người kể chuyện thường giữ khoảng cách với nhân vật và tránh bộc lộ thái độ trực tiếp. Thành ngữ, trong trường hợp này, trở thành phương tiện trung gian giữa giọng kể và giọng nhân vật, làm mờ ranh giới chủ thể phát ngôn.

Từ góc độ phong cách học chức năng, có thể xem mật độ ấn dụ liên nhân qua thành ngữ là một đặc điểm cấu thành giọng điệu tự sự của Nguyễn Huy Thiệp. Nếu ấn dụ tư tưởng (như danh hoá) góp phần tạo nên tính khái quát và trừu tượng hóa kinh nghiệm, thì ấn dụ liên nhân góp phần kiến tạo khoảng cách, sự mĩa mai và cảm thức phi anh hùng trong thể giới nghệ thuật của tác giả. Nói cách khác, thành ngữ không chỉ tái cấu trúc kinh nghiệm mà còn tái cấu trúc

quan hệ quyền lực và lập trường, qua đó định hình bản sắc diễn ngôn của văn xuôi đổi mới.

Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ tập trung vào thành ngữ, chưa bao quát toàn bộ các dạng ẩn dụ liên nhân trong văn bản. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng sang so sánh liên tác giả hoặc khảo sát toàn bộ hệ thống Thức - Tình thái trong văn xuôi Nguyễn Huy Thiệp để xác định liệu mật độ ẩn dụ liên nhân có phải là đặc điểm phong cách ổn định hay chỉ là chiến lược cục bộ trong một số văn bản cụ thể.

6. Đóng góp học thuật

Nghiên cứu này có ba đóng góp chính về mặt lý thuyết và thực tiễn.

Thứ nhất, ở bình diện lý thuyết, bài viết mở rộng phạm vi nghiên cứu ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Việt từ trọng tâm truyền thống là ẩn dụ tư tưởng (đặc biệt danh hoá) sang bình diện liên nhân. Việc chứng minh rằng thành ngữ có thể vận hành như ẩn dụ thức và ẩn dụ tình thái góp phần củng cố quan điểm của Halliday (1994; 2014) rằng ẩn dụ ngữ pháp là cơ chế tái cấu trúc đa bình diện, không giới hạn ở việc tái tổ chức kinh nghiệm mà còn bao gồm tái cấu trúc quan hệ tương tác. Trong bối cảnh tiếng Việt - một ngôn ngữ đơn lập, phát hiện này đặc biệt có ý nghĩa, bởi nó cho thấy ẩn dụ liên nhân không phụ thuộc hoàn toàn vào hình thái học tình thái, mà có thể được hiện thực hóa qua các đơn vị cố định mang tính văn hóa như thành ngữ [1].

Thứ hai, nghiên cứu đóng góp về phương diện phương pháp luận khi kết hợp khung Thức - Tình thái của SFL với hệ thống đánh giá. Cách tiếp cận tích hợp này cho phép nhận diện các dạng ẩn dụ liên nhân không chỉ dựa trên tiêu chí lệch pha cú pháp, mà còn trên cơ chế mã hóa thái độ và dẫn thân. Điều này mở ra hướng tiếp cận linh hoạt hơn cho phân tích diễn ngôn văn học tiếng Việt.

Thứ ba, ở bình diện phong cách học, bài viết đề xuất rằng mật độ và cách thức vận hành của ẩn dụ liên nhân qua thành ngữ có thể xem như một đặc điểm phong cách của Nguyễn Huy Thiệp. Thành ngữ không chỉ là yếu tố văn hóa ngữ nghĩa mà còn là phương tiện tổ chức quyền lực, lập trường và khoảng cách tự sự. Nhận định này góp phần bổ sung một góc nhìn chức năng vào nghiên cứu văn xuôi, vốn thường được tiếp cận từ bình diện thi pháp hoặc tư tưởng.

7. Kết luận

Bài viết đã khảo sát ẩn dụ liên nhân qua thành ngữ trong ba truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp trên cơ sở khung Ngữ pháp chức năng hệ thống. Kết quả cho thấy phần lớn thành ngữ trong ngữ liệu không chỉ tái cấu trúc kinh nghiệm mà còn tái cấu trúc quan hệ tương tác, thông qua hai cơ chế chính: ẩn dụ thức và ẩn dụ tình thái, cùng với các chiến lược đánh giá gián tiếp.

Ẩn dụ thức cho phép nhân vật thực hiện hành vi yêu cầu và phán xét một cách gián tiếp, qua đó điều chỉnh mức

độ ép buộc và thương lượng quyền lực trong tương tác. Ẩn dụ tình thái góp phần khách thể hóa lập trường, biến đánh giá cá nhân thành tri thức tập thể. Các thành ngữ mang giá trị đánh giá còn tạo hiệu ứng đa thanh, làm mờ nguồn phát ngôn và gia tăng khoảng cách giữa người kể chuyện với nội dung được kể. Nhờ vậy, thành ngữ trở thành công cụ tổ chức giọng điệu châm biếm, lạnh và phi anh hùng trong thể giới nghệ thuật của tác giả.

Từ những kết quả này, có thể khẳng định rằng ẩn dụ liên nhân là một hướng tiếp cận giàu tiềm năng trong nghiên cứu ngôn ngữ văn học Việt Nam. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi ngữ liệu, so sánh liên tác giả hoặc kết hợp phân tích định lượng quy mô lớn để xác lập rõ hơn vai trò của ẩn dụ liên nhân trong việc kiến tạo phong cách và ý thức hệ diễn ngôn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] M. A. K. Halliday and C. Matthiessen, *Halliday's Introduction to Functional Grammar*, 4th ed. Routledge, 2014.
- [2] M. A. K. Halliday, *An Introduction to Functional Grammar*, 2nd ed. Edward Arnold, 1994.
- [3] S. Eggins, *An Introduction to Systemic Functional Linguistics*, 2nd ed. Continuum, 2004.
- [4] G. Thompson, *Introducing Functional Grammar*, 3rd ed. Routledge, 2014.
- [5] M. Taverniers, "Grammatical metaphor in Systemic Functional Linguistics," *Functions of Language*, vol. 10, no. 2, pp. 225–238, 2003.
- [6] J. R. Martin and P. R. R. White, *The Language of Evaluation: Appraisal in English*. Palgrave Macmillan, 2005.
- [7] H. V. Hoang, *Systemic Functional Grammar and Its Applications*. Hanoi, Vietnam: Social Sciences Publishing House, 2005.
- [8] N. Hoa, *Discourse Analysis: Selected Theoretical and Methodological Issues*. Hanoi, Vietnam: Vietnam National University Press, 2004.
- [9] L. Ravelli, "Grammatical metaphor: An initial analysis," in *New Developments in Systemic Linguistics*, R. Fawcett et al., Eds. Pinter, 1988.
- [10] Y. Yang, "A corpus-based study of interpersonal grammatical metaphor in spoken Chinese," *Language Sciences*, vol. 40, pp. 121–136, 2013.
- [11] Q. He, "A corpus-based study of interpersonal metaphors of modality in English," *Studia Neophilologica*, 2021.
- [12] S. Cheng, "A review of interpersonal metafunction studies in systemic functional linguistics (2012–2022)," *Journal of World Languages*, vol. 10, no. 3, pp. 623–644, 2024.
- [13] M. Bednarek, "Corpus linguistics and systemic functional linguistics: Interpersonal meaning and identity," in *New Discourse on Language*, 2010.
- [14] G. Balossi, *A Corpus Linguistic Approach to Literary Language and Characterization*. Routledge, 2014.
- [15] B. Yang, "Interpersonal metaphor revisited: Identification and categorization," *Australian Journal of Linguistics*, vol. 38, no. 2, pp. 248–275, 2018.
- [16] W. W. Xuan and S. Chen, "A synthesis of research on grammatical metaphor," *Word*, 2019.
- [17] J. R. Martin, "Interpersonal meaning: Systemic functional linguistics perspectives," *Functions of Language*, vol. 25, no. 1, pp. 1–35, 2018.